

# VAI TRÒ CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG THÚC ĐẨY HỌC TẬP SUỐT ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO NGƯỜI HỌC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Hạnh<sup>1</sup>

Email: hanhnth@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0001-8859-5402

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1353

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học, thư viện đại học đang chuyển dịch từ mô hình quản lý tài nguyên truyền thống sang trung tâm học liệu số, hỗ trợ học tập suốt đời và phát triển năng lực số cho người học. Nghiên cứu phân tích vai trò của Thư viện Trường Đại học Mở Hà Nội trong hỗ trợ sinh viên khai thác học liệu số, phát triển năng lực số và tham gia môi trường học tập linh hoạt. Phương pháp nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu với khảo sát 300 sinh viên; dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả. Kết quả cho thấy sinh viên sử dụng thư viện số tương đối thường xuyên, chủ yếu để truy cập giáo trình điện tử và tài liệu học tập. Tuy nhiên, mức độ khai thác tài liệu học thuật chuyên sâu, tài liệu nội sinh, tài nguyên giáo dục mở còn hạn chế; năng lực số giữa các nhóm sinh viên chưa đồng đều. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển năng lực số cho sinh viên.

**Từ khóa:** thư viện đại học, học tập suốt đời, năng lực số, thư viện số, tài nguyên giáo dục mở

## I. Đặt vấn đề

Sự phát triển của công nghệ số (CNS) đang làm thay đổi sâu sắc phương thức tổ chức, cung cấp và tiếp cận tri thức trong giáo dục đại học (GDĐH). Người học không chỉ tiếp nhận kiến thức trong chương trình đào tạo mà còn cần khả năng tự học, khai thác học liệu số, đánh giá thông tin và thích ứng với môi trường học tập linh hoạt. Vì vậy, học tập suốt đời (HTSĐ) và năng lực số trở thành

những yêu cầu quan trọng đối với người học hiện nay.

Cùng với sự phát triển của môi trường học tập số, thư viện đại học (TVĐH) đang chuyển dịch từ mô hình lưu trữ, cung cấp tài liệu truyền thống sang trung tâm học liệu số và không gian hỗ trợ học tập, nghiên cứu. Thư viện không chỉ cung cấp tài nguyên thông tin mà còn hỗ trợ người học tìm kiếm, đánh giá, sử dụng thông tin học thuật, tiếp cận tài nguyên

<sup>1</sup> Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

giáo dục mở và hình thành các thành tố của năng lực số.

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến vai trò của TVĐH trong chuyển đổi số, phát triển thư viện số (TVS), thư viện thông minh, học liệu mở và hỗ trợ học tập trực tuyến. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu vẫn tập trung chủ yếu vào hạ tầng, tài nguyên hoặc quản trị thư viện; vai trò của TVĐH trong thúc đẩy HTSD và phát triển năng lực số cho người học, đặc biệt từ dữ liệu thực tiễn tại một cơ sở GDĐH mở chưa được phân tích đầy đủ.

Từ khoảng trống đó, bài viết phân tích vai trò của Thư viện Trường Đại học Mở Hà Nội trong thúc đẩy HTSD và phát triển năng lực số cho người học. Trên cơ sở tổng quan tài liệu và khảo sát sinh viên (SV), nghiên cứu nhận diện thực trạng khai thác TVS, mức độ hỗ trợ của thư viện đối với quá trình học tập và năng lực số của SV, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong hệ sinh thái học tập số của Nhà trường.

## **II. Cơ sở lý thuyết**

### ***2.1. Thư viện đại học trong hệ sinh thái học tập số***

Sự phát triển của CNS đang làm thay đổi vai trò và chức năng của TVĐH trong hệ sinh thái GDĐH. Trước đây, thư viện chủ yếu thực hiện chức năng lưu trữ và cung cấp tài liệu phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số, thư viện trở thành một thành phần quan trọng của môi trường học tập số, đóng vai trò hỗ trợ quá trình học tập, nghiên cứu và sáng tạo tri thức của người học. Các thư viện hiện đại không chỉ cung cấp tài nguyên thông tin mà còn

phát triển các dịch vụ hỗ trợ học tập như đào tạo kỹ năng thông tin, tư vấn nghiên cứu, quản lý dữ liệu nghiên cứu và phát triển học liệu mở (Bi và cộng sự, 2022).

Các nghiên cứu về thư viện thông minh cho thấy việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và Internet vạn vật tạo ra phương thức mới trong quản trị và cung cấp dịch vụ thư viện. Những công nghệ này giúp cá nhân hóa dịch vụ, nâng cao khả năng truy cập tài nguyên và hỗ trợ người học hiệu quả hơn (Das và Islam, 2021). Ở Việt Nam, nghiên cứu về quản trị giáo dục số và thư viện thông minh cũng nhấn mạnh yêu cầu số hóa quản lý, kết nối tài nguyên thư viện với môi trường học tập của nhà trường (Lê và Bùi, 2020).

Trong môi trường học tập số, việc tích hợp thư viện với các nền tảng học tập trực tuyến tạo ra hệ sinh thái liên thông giữa tài nguyên thông tin, hoạt động giảng dạy và quá trình học tập của SV (Yan, Lin và Kinshuk, 2021). Điều này cho thấy TVĐH đang trở thành một thành phần quan trọng trong thiết kế trải nghiệm học tập của người học. Các nghiên cứu về phân tích học tập cũng cho thấy dữ liệu học tập có thể hỗ trợ dự báo kết quả học tập và thiết kế bảng điều khiển hỗ trợ ra quyết định, qua đó mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ học thuật dựa trên dữ liệu (Pérez-Sánchez và cộng sự, 2022; Santos và cộng sự, 2023).

### ***2.2. Học tập suốt đời và năng lực số của người học***

Theo UNESCO, HTSD là tiến trình liên tục, tích hợp và toàn diện, diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi cá nhân nhằm phát triển tri thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực thích ứng với xã hội luôn biến đổi (UNESCO, 2015). Ở Việt Nam,

thư viện được nhìn nhận là một thiết chế góp phần phát triển xã hội học tập thông qua việc bảo đảm khả năng tiếp cận tri thức và duy trì thói quen học tập thường xuyên của cộng đồng người học (Bùi Loan Thùy, 2015). Trong bối cảnh giáo dục mở và chuyển đổi số, HTSD gắn chặt với khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng các nguồn tri thức số. Sự phát triển của nền tảng học tập trực tuyến, học liệu mở và hệ thống quản lý học tập giúp người học tiếp cận tri thức linh hoạt hơn về thời gian, không gian và điều kiện học tập (Romero, 2024).

Môi trường học tập số đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực tự học và quản lý thông tin của SV. Người học cần biết xác định nhu cầu học tập, lựa chọn nguồn thông tin phù hợp, đánh giá độ tin cậy của tài liệu và tự điều chỉnh quá trình học tập. Vì vậy, năng lực số trở thành điều kiện quan trọng để người học duy trì quá trình học tập liên tục, hiệu quả và có trách nhiệm.

Theo European Commission, năng lực số là khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để truy cập, quản lý, đánh giá và tạo ra thông tin hiệu quả trong môi trường số. Khung DigComp 2.1 xác định năm nhóm năng lực cốt lõi: thông tin và dữ liệu; giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; sáng tạo nội dung số; an toàn số; giải quyết vấn đề trong môi trường số (European Commission, 2018). UNESCO cũng nhấn mạnh năng lực số như một hệ thống năng lực tích hợp, bao gồm khả năng truy cập, đánh giá và sử dụng thông tin có trách nhiệm trong môi trường số (UNESCO, 2021).

Tại Việt Nam, Khung năng lực số cho người học ban hành kèm theo

Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT xác định năng lực số gồm 6 miền năng lực, 24 năng lực thành phần và 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu theo 8 bậc. Sáu miền năng lực gồm: khai thác dữ liệu và thông tin; giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; sáng tạo nội dung số; an toàn; giải quyết vấn đề; ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Đây là căn cứ quan trọng để xác định nội dung hỗ trợ, bồi dưỡng và đánh giá năng lực số cho người học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

Trong GDĐH, năng lực số có quan hệ chặt chẽ với kỹ năng thông tin và năng lực nghiên cứu của SV. Kỹ năng thông tin không đồng nhất với năng lực số mà là một thành tố quan trọng của năng lực số, thể hiện ở khả năng nhận diện nhu cầu tin, tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn và sử dụng thông tin học thuật hiệu quả, có đạo đức. Việc phát triển năng lực số giúp SV khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên học thuật, đồng thời hình thành năng lực học tập độc lập và năng lực nghiên cứu khoa học trong môi trường số (Oakleaf, 2014).

Trong phạm vi bài viết, năng lực số của SV được tiếp cận qua các biểu hiện gắn với hoạt động thư viện: tìm kiếm và khai thác học liệu số; đánh giá độ tin cậy của nguồn tin; sử dụng tài nguyên học thuật phục vụ học tập, nghiên cứu; tiếp cận tài nguyên giáo dục mở; sử dụng công cụ số trong học tập; nhận thức về sử dụng thông tin, công nghệ, trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.

### ***2.3. Vai trò của thư viện đại học trong phát triển năng lực số và hỗ trợ học tập suốt đời***

Trong hệ sinh thái học tập số, TVĐH không chỉ là nơi cung cấp tài nguyên mà còn là thiết chế hỗ trợ học thuật, góp phần

phát triển năng lực số và thúc đẩy HTSD cho người học. Thông qua học liệu số, cơ sở dữ liệu học thuật, tài liệu nội sinh và tài nguyên giáo dục mở, thư viện tạo điều kiện để SV tiếp cận tri thức linh hoạt, phục vụ học tập chính quy, tự học, học tập trực tuyến và nghiên cứu khoa học (Bi và cộng sự, 2022).

Vai trò này còn thể hiện ở việc hỗ trợ SV hình thành năng lực tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn và sử dụng thông tin học thuật hiệu quả, có trách nhiệm. Đây là thành tố quan trọng của năng lực số, giúp người học kiểm chứng nguồn tin, tuân thủ chuẩn mực học thuật và phát triển năng lực học tập độc lập trong môi trường số (Oakleaf, 2014).

Bên cạnh đó, việc tích hợp tài nguyên thư viện với nền tảng học tập trực tuyến giúp thư viện gắn kết trực tiếp hơn với quá trình đào tạo. Các dịch vụ như tư vấn học liệu theo học phần, hỗ trợ tra cứu trực tuyến, hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu và phát triển học liệu mở góp phần mở rộng cơ hội học tập, đặc biệt đối với người học trong mô hình giáo dục mở, học tập linh hoạt và đào tạo từ xa (Yan, Lin và Kinshuk, 2021).

Ở mức phát triển cao hơn, thư viện có thể ứng dụng CNS, phân tích dữ liệu người dùng, trí tuệ nhân tạo và chatbot để cá nhân hóa dịch vụ, gợi ý học liệu phù hợp và nâng cao trải nghiệm người dùng. Đây là xu hướng của thư viện thông minh, chuyển thư viện từ đơn vị phục vụ tài nguyên sang đối tác hỗ trợ học thuật và phát triển năng lực người học (Das và Islam, 2021).

Như vậy, TVĐH tác động đến HTSD và năng lực số thông qua ba cơ chế

chính: cung cấp tài nguyên học liệu số; hỗ trợ khai thác, đánh giá và sử dụng thông tin; phát triển dịch vụ học thuật dựa trên CNS. Đây là cơ sở để phân tích thực trạng khai thác TVS của SV Trường Đại học Mở Hà Nội và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong hệ sinh thái học tập số.

### III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp phân tích tài liệu và khảo sát bằng bảng hỏi nhằm làm rõ vai trò của TVĐH trong thúc đẩy HTSD và phát triển năng lực số cho SV.

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về HTSD, năng lực số, TVS và vai trò của TVĐH trong môi trường giáo dục số. Kết quả tổng quan là cơ sở xây dựng khung lý thuyết và xác định nội dung khảo sát.

Khảo sát được thực hiện trong năm 2025 đối với SV Trường Đại học Mở Hà Nội theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát. Sau khi rà soát dữ liệu, 300 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, tập trung vào các nội dung: tần suất sử dụng TVS, hành vi khai thác học liệu điện tử, trải nghiệm dịch vụ TVS, mức độ tự tin về năng lực số và nhu cầu hỗ trợ học tập từ thư viện.

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, nhằm nhận diện xu hướng khai thác TVS và những vấn đề đặt ra trong phát triển năng lực số cho SV.

#### IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Khảo sát được thực hiện với 300 SV thuộc nhiều hệ đào tạo và khối ngành khác nhau của Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết

quả thống kê mô tả cho thấy mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối đa dạng, phù hợp để nhận diện xu hướng khai thác TVS của SV trong phạm vi nghiên cứu.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

| Tiêu chí   | Nhóm đối tượng                | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|------------|-------------------------------|--------------|-----------|
| Hệ đào tạo | Chính quy                     | 184          | 61,3      |
|            | Từ xa / Vừa làm vừa học       | 116          | 38,7      |
| Năm học    | Năm 1-2                       | 132          | 44,0      |
|            | Năm 3-4                       | 168          | 56,0      |
| Khối ngành | Khoa học xã hội & Ngôn ngữ    | 103          | 34,5      |
|            | Kinh tế & Quản trị kinh doanh | 129          | 42,9      |
|            | Kỹ thuật & Công nghệ          | 68           | 22,6      |

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Nhóm SV thuộc khối Kinh tế và Quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ cao nhất (42,9%), tiếp theo là Khoa học xã hội và Ngôn ngữ (34,5%) và Kỹ thuật và Công nghệ (22,6%). Về mức độ tiếp cận, 72,7% SV truy cập TVS từ 2-3 lần mỗi tuần; 20,7% sử dụng hằng ngày; 6,7% ít sử dụng hoặc chỉ truy cập khi cần tài liệu phục vụ kỳ thi.

Kết quả này cho thấy TVS đã trở thành kênh học liệu quan trọng trong quá trình học tập của SV và gợi ý vai trò của TVS trong hỗ trợ các mô hình đào

tạo linh hoạt, học tập trực tuyến. Nhận định này phù hợp với quan điểm của Oakleaf (2014) về vai trò của thư viện như một hạ tầng học thuật hỗ trợ học tập và nghiên cứu.

##### 4.2. Hành vi khai thác học liệu số của sinh viên

Khi phân tích sâu hơn về hành vi khai thác tài nguyên số, kết quả khảo sát cho thấy SV chủ yếu sử dụng TVS để phục vụ trực tiếp cho hoạt động học tập, ôn tập và thực hiện nhiệm vụ học thuật.

Bảng 2. Hành vi khai thác học liệu số của sinh viên

| Nội dung khảo sát                                                      | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Khai thác giáo trình điện tử                                           | 85,2      |
| Khai thác tài liệu tham khảo số                                        | 64,8      |
| Khai thác tài liệu nội sinh                                            | 42,1      |
| Sử dụng thư viện số để hoàn thành bài tập và nhiệm vụ học tập          | 78,3      |
| Sử dụng thư viện số để ôn tập và chuẩn bị kỳ thi                       | 62,1      |
| Sử dụng thư viện số để thực hiện nghiên cứu khoa học, đồ án, khóa luận | 35,4      |

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Giáo trình điện tử và tài liệu phục vụ học tập là nhóm học liệu được SV ưu tiên sử dụng, trong khi tài liệu nội sinh và tài liệu phục vụ nghiên cứu khoa học có tỷ lệ khai

thác thấp hơn. Điều này cho thấy SV chủ yếu tiếp cận TVS theo nhu cầu học tập trực tiếp; việc khai thác nguồn học liệu phục vụ nghiên cứu, tự học mở rộng và HTSD còn hạn chế.

Về thiết bị truy cập, điện thoại thông minh chiếm 68,4%, trong khi máy tính cá nhân chiếm 31,6%. Xu hướng này đặt ra yêu cầu tối ưu hóa giao diện TVS trên thiết bị di động, bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện và nâng cao trải nghiệm người dùng.

#### **4.3. Vai trò của thư viện trong phát triển năng lực số của sinh viên**

Bên cạnh chức năng cung cấp tài nguyên học thuật, kết quả khảo sát cho thấy TVĐH hỗ trợ SV phát triển một số thành tố của năng lực số, đặc biệt là năng lực tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin học thuật. Có 74,2% SV cho rằng công cụ tra cứu trực tuyến của thư viện giúp tìm kiếm tài liệu nhanh và hiệu quả hơn; quyền truy cập tới các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế cũng được đánh giá cao, với giá trị trung bình 4,12 về mức độ hữu ích.

Bảng 3. Đánh giá trải nghiệm dịch vụ thư viện số

| Chỉ báo trải nghiệm                   | Mean        | SD          | Đánh giá       |
|---------------------------------------|-------------|-------------|----------------|
| Tốc độ truy cập và độ ổn định từ xa   | 3,85        | 0,72        | Khá            |
| Sự đa dạng của tài nguyên giáo dục mở | 3,62        | 0,81        | Trung bình khá |
| Giao diện trên thiết bị di động       | 3,48        | 0,88        | Trung bình     |
| Hệ thống hỗ trợ trực tuyến            | 4,12        | 0,65        | Tốt            |
| <b>Giá trị trung bình chung</b>       | <b>3,77</b> | <b>0,76</b> | <b>Khá</b>     |

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Hệ thống hỗ trợ trực tuyến được đánh giá cao nhất (Mean = 4,12); tốc độ truy cập và độ ổn định từ xa đạt mức khá (Mean = 3,85). Tuy nhiên, giao diện trên thiết bị di động (Mean = 3,48) và sự đa dạng của tài nguyên giáo dục mở (Mean = 3,62) là hai nội dung cần cải thiện, nhất là trong bối cảnh nhu cầu truy cập học liệu bằng điện thoại thông minh và học tập linh hoạt ngày càng tăng.

Các hoạt động hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu, tìm kiếm tài liệu học thuật, đánh giá nguồn tin và sử dụng thông tin có đạo đức góp phần giúp SV nhận diện nguồn tin đáng tin cậy, hạn chế sử dụng tài liệu thiếu kiểm chứng. Một số hoạt động hướng dẫn gần đây cũng bước đầu đề cập đến sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập, nghiên cứu và các nguyên tắc đạo đức học thuật. Kết quả này cho thấy vai trò của TVĐH đang chuyển từ cung cấp tài nguyên sang hỗ trợ học tập và phát triển năng lực số, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số thư viện học thuật (Bi và cộng sự, 2022).

#### **4.4. Đánh giá trải nghiệm dịch vụ thư viện số**

Kết quả khảo sát cho thấy SV có đánh giá tương đối tích cực đối với dịch vụ TVS của Nhà trường. Giá trị trung bình chung đạt 3,77, tương ứng mức khá.

#### **4.5. Những thách thức và hàm ý phát triển thư viện số**

Mặc dù các kết quả khảo sát cho thấy nhiều tín hiệu tích cực, nghiên cứu cũng chỉ ra một số thách thức trong quá trình phát triển TVS:

Hạ tầng công nghệ và hệ thống quản trị TVS chưa hoàn toàn đồng bộ, dẫn đến một số hạn chế trong trải nghiệm người dùng, nhất là khi truy cập từ xa.

Nguồn học liệu số, đặc biệt là tài nguyên giáo dục mở bằng tiếng Việt, vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của tất cả các ngành đào tạo.

Năng lực số của SV chưa đồng đều.

Ngoài ra, nguồn nhân lực thư viện có khả năng kết hợp giữa nghiệp vụ thông tin và CNS vẫn cần được tăng cường, trong khi chi phí duy trì cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế tương đối lớn. Như vậy, phát triển TVĐH trong bối cảnh chuyển đổi số

không chỉ là vấn đề công nghệ, mà còn gắn với quản trị tri thức, phát triển nguồn học liệu, năng lực số của người học và năng lực chuyên môn của đội ngũ thư viện.

#### **4.6. Mô hình khung vai trò của thư viện đại học trong thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển năng lực số**

Từ cơ sở lý thuyết và kết quả khảo sát, có thể khái quát vai trò của TVĐH trong thúc đẩy HTSD và phát triển năng lực số cho người học theo mô hình sau:



Hình 1. Khung vai trò của thư viện đại học trong thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển năng lực số cho người học

*Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng quan lý thuyết và kết quả khảo sát*

Mô hình trên cho thấy TVĐH tác động đến HTSD và năng lực số thông qua ba cơ chế chính: cung cấp tài nguyên học liệu số; tổ chức hoạt động hỗ trợ khai thác, đánh giá và sử dụng thông tin; phát triển dịch vụ học thuật dựa trên CNS. Đây là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong hệ sinh thái học tập số.

#### **V. Giải pháp và khuyến nghị**

Để phát huy vai trò của TVĐH trong thúc đẩy HTSD và phát triển năng lực số cho người học, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cấp hạ tầng TVS theo hướng ổn định, an toàn, thuận tiện cho truy cập từ xa và tương thích tốt với thiết bị di động. Đây là yêu cầu cần ưu tiên vì điện thoại thông minh là phương tiện truy cập phổ biến của SV, trong khi trải nghiệm giao diện di động còn được đánh giá ở mức trung bình.

Thứ hai, tăng cường các chương trình hỗ trợ phát triển năng lực số cho SV, tập trung vào tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin học thuật; khai thác cơ sở dữ liệu; quản lý tài liệu tham khảo; sử dụng học liệu số, tài nguyên giáo dục mở và công cụ AI trong học tập, nghiên cứu một cách có trách nhiệm.

Thứ ba, phát triển tài nguyên giáo dục mở và học liệu nội sinh thông qua việc phối hợp với giảng viên, khoa, viện để xây dựng giáo trình điện tử, bài giảng số, học liệu theo học phần; đồng thời số hóa, chuẩn hóa và quản lý tập trung luận văn, khóa luận, đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và SV.

Thứ tư, từng bước phát triển dịch vụ thư viện thông minh dựa trên dữ liệu người dùng, như gợi ý học liệu theo nhu cầu học tập, hỗ trợ tra cứu trực tuyến, chatbot tư vấn học liệu và các công cụ hỗ trợ học thuật. Hướng phát triển này phù hợp với xu thế chuyển dịch của TVĐH từ cung cấp tài nguyên sang hỗ trợ học tập và phát triển năng lực người học (Bi và cộng sự, 2022; Das và Islam, 2021).

Thứ năm, tăng cường liên kết giữa thư viện, giảng viên và người học thông qua tích hợp học liệu số vào hệ thống quản lý học tập, xây dựng danh mục tài liệu theo học phần và tổ chức hướng dẫn khai thác tài nguyên theo ngành đào tạo. Sự liên kết này giúp thư viện tham gia sâu hơn vào quá trình đào tạo, đồng thời hỗ trợ SV hình thành năng lực tự học, nghiên cứu và HTSD.

## VI. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy TVĐH ngày càng giữ vai trò quan trọng trong hệ sinh thái học tập số, không chỉ với tư cách là nơi cung cấp tài nguyên học thuật mà còn là thiết chế hỗ trợ học tập, tự học và phát triển năng lực số cho người học. Kết quả khảo sát tại Trường Đại học Mở Hà Nội cho thấy SV đã bước đầu hình thành thói quen khai thác TVS, chủ yếu để truy cập giáo trình điện tử và tài liệu phục vụ học tập. Tuy nhiên, việc khai thác tài liệu học thuật chuyên sâu, tài liệu nội sinh và tài nguyên giáo dục mở còn hạn chế; năng lực số giữa các nhóm SV chưa đồng đều.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định việc nâng cấp hạ tầng TVS, mở rộng nguồn học liệu, tăng cường hỗ trợ phát triển năng lực số và liên kết thư viện với hoạt động đào tạo là những hướng đi cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong bối cảnh chuyển đổi số GDĐH. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực tiễn từ Trường Đại học Mở Hà Nội, song mới dừng ở thống kê mô tả; các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu khảo sát và phân tích sâu hơn sự khác biệt giữa các nhóm người học.

## Tài liệu tham khảo

- Bi, S., Wang, C., Zhang, J., Huang, W., và Wu, B. (2022). Artificial intelligence-aided Internet-of-Things technologies in emerging smart libraries: A survey. *Sensors*, 22(8), Article 2991. <https://doi.org/10.3390/s22082991>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 ban hành Khung năng lực số cho người học*. <https://moet.gov.vn/>
- Bùi Loan Thùy. (2015). Thư viện với sự phát triển bền vững xã hội học ở Việt Nam. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, (2), 3-6, 20.
- Das, R. K., và Islam, M. S. U. (2021). Application of artificial intelligence and machine learning in libraries: A systematic review. *Library Philosophy and Practice*, Article 6638.
- European Commission, Joint Research Centre. (2017). *DigComp 2.1: The digital competence framework for citizens with eight proficiency levels and examples of use* (Y. Punie và B. N. Brečko, Eds.; EUR 28558 EN). Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/38842>
- Lê, H. N., và Bùi, P. T. (2020). Digitalized management of education and smart school libraries. *Vietnam Journal of Education*, 4(1), 76-82. <https://doi.org/10.52296/vje.2020.11>

- Oakleaf, M. (2014). *The value of academic libraries: A comprehensive research review and report*. Association of College and Research Libraries.
- Pérez-Sánchez, C. J., Calle-Alonso, F., và Vega-Rodríguez, M. A. (2022). Learning analytics to predict students' performance: A case study of a collaborative learning platform. *Education and Information Technologies*, 27, 12913-12938. <https://doi.org/10.1007/s10639-022-11128-y>
- Romero, M. (2024). *Lifelong learning challenges in the era of artificial intelligence: A computational thinking perspective*. arXiv. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2402.01161>
- Santos, O. C., Boticario, J. G., và Pérez-Marín, D. (2023). Use of predictive analytics within learning analytics dashboards: A review of case studies. *Technology, Knowledge and Learning*, 28, 959-980. <https://doi.org/10.1007/s10758-022-09613-x>
- UNESCO. (2015). *Rethinking education: Towards a global common good*. UNESCO.
- UNESCO Institute for Statistics. (2021). *Digital literacy global framework*. UNESCO Institute for Statistics.
- Yan, H., Lin, F., và Kinshuk. (2021). Including learning analytics in the loop of self-paced online course learning design. *International Journal of Artificial Intelligence in Education*, 31, 878-895. <https://doi.org/10.1007/s40593-020-00225-z>

## THE ROLE OF UNIVERSITY LIBRARIES IN PROMOTING LIFELONG LEARNING AND DEVELOPING LEARNERS' DIGITAL COMPETENCE: A CASE STUDY AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Nguyen Thi Hong Hanh<sup>1</sup>

**Abstract:** *In the context of digital transformation in higher education, university libraries are shifting from traditional resource management models toward digital learning resource centers that support lifelong learning and students' digital competencies. This study examines the role of Hanoi Open University Library in helping students access digital learning resources, develop digital competencies, and participate in flexible learning environments. Document analysis and a questionnaire survey of 300 students were used; data were processed through descriptive statistics. The findings show that students use the digital library relatively frequently, mainly to access electronic textbooks and course-related materials. However, the use of specialized academic resources, institutional materials, and open educational resources remains limited, and digital competence varies among student groups. The paper proposes recommendations to enhance the role of university libraries in promoting lifelong learning and developing students' digital competencies.*

**Keywords:** *academic library, lifelong learning, digital competence, digital library, open educational resources*

---

<sup>1</sup> Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam